



BAO CÁO TÀI CHÍNH QUY II NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ Ở NHA TRANG (DALAT-REALCO)

MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	06
Thuyết minh báo cáo tài chính.....	07 - 18



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		174,864,816,995	162,544,007,305
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,701,497,594	15,733,909,611
1. Tiền	111	V.01	6,601,497,594	15,633,909,611
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000	100,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III- Các khoản phải thu	130		43,537,378,168	53,086,871,594
1. Phải thu khách hàng	131		30,864,403,157	37,585,115,472
2. Trả trước cho người bán	132		12,186,410,952	15,882,417,360
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,173,294,409	306,069,112
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(686,730,350)	(686,730,350)
IV- Hàng tồn kho	140		120,288,262,086	90,224,782,814
1. Hàng tồn kho	141	V.04	120,288,262,086	90,224,782,814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4,337,679,147	3,498,443,286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		854,923,795	664,406,499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		521,760,939	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	235,552,614	104,377,066
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,725,441,799	2,729,659,721
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		71,434,857,287	71,133,192,439
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		50,275,382,978	50,004,009,009
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41,222,997,975	42,174,390,480



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		46,831,626,703	46,736,438,114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,608,628,728)	(4,562,047,634)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,064,799,219	7,154,686,137
- Nguyên giá	228		7,485,903,945	7,485,903,945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(421,104,726)	(331,217,808)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,987,585,784	674,932,392
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	18,550,276,253	18,818,920,031
- Nguyên giá	241		20,124,377,412	20,124,377,412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,574,101,159)	(1,305,457,381)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		348,000,000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		348,000,000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		2,261,198,056	2,310,263,399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,076,055,056	2,125,120,399
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		185,143,000	185,143,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		246,299,674,282	233,677,199,744
NGUỒN VỐN			0	
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		178,812,196,015	163,736,860,437
I- Nợ ngắn hạn	310		88,860,585,755	74,895,086,466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11,959,487,370	3,690,000,473
2. Phải trả người bán	312		19,041,133,696	25,784,430,055
3. Người mua trả tiền trước	313		32,508,314,784	22,359,780,594
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,433,539,575	4,834,128,997
5. Phải trả công nhân viên	315		511,568,638	502,097,306
6. Chi phí phải trả	316	V.17	589,003,233	591,857,756
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	20,358,590,639	16,532,326,417
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		458,947,820	600,464,868
II- Nợ dài hạn	330		89,951,610,260	88,841,773,971
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	84,570,477,089	84,747,027,500

01/01/2011
CÔNG TY
ĐỊA ỐC
ĐÀ LẠT
T. L. N.



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2011)	Số đầu năm (01/01/2011)
1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(26,330,625)	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5,407,463,796	4,094,746,471
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		67,487,478,267	69,940,339,307
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	67,487,478,267	69,940,339,307
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,984,469,356	15,984,469,356
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,626,652,399	782,289,903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		712,536,543	290,355,294
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		719,919,438	104,916,314
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,443,900,531	7,778,308,440
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		246,299,674,282	233,677,199,744

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			154,750,111	154,750,111
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa

Ngô Phước





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 02 năm 2011	Quý 02 năm 2010	06 tháng năm 2011	06 tháng năm 2010
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44,057,646,508	52,452,435,291	81,809,430,462	61,778,611,466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		44,057,646,508	52,452,435,291	81,809,430,462	61,778,611,466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	38,313,451,964	48,436,795,972	71,459,185,668	56,936,191,991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		5,744,194,544	4,015,639,319	10,350,244,794	4,842,419,475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	143,007,608	110,515,408	275,368,607	274,158,218
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,363,733,116	884,700,670	2,675,050,905	1,099,004,785
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,363,733,116	884,700,670	2,675,050,905	1,099,004,785
8. Chi phí bán hàng	24		593,737,331	38,818,955	780,340,082	96,217,065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,301,395,993	2,615,414,351	4,045,951,183	4,176,740,365
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,628,335,712	587,220,751	3,124,271,231	(255,384,522)
11. Thu nhập khác	31		(428,657,673)	408,578,005	33,506,315	426,596,546
12. Chi phí khác	32		-	115,827,562	5,002,180	115,827,562
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(428,657,673)	292,750,443	28,504,135	310,768,984
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,199,678,039	879,971,194	3,152,775,366	55,384,462
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	299,919,510	219,992,799	788,193,842	13,846,115
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		899,758,529	659,978,395	2,364,581,524	41,538,347
18.1.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa

Ngô Phước





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	huyệ minh	Quý 02 năm 2011	Quý 02 năm 2010	Lũy kế 06 tháng Năm 2011	Lũy kế 06 tháng Năm 2010
1	2	3				
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39,284,753,590	19,589,681,104	57,852,402,414	32,612,970,458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18,223,053,941)	(13,269,312,772)	(46,540,751,193)	(28,930,958,843)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,661,442,463)	(1,808,254,975)	(5,061,573,909)	(3,258,710,351)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,175,524,536)	(3,919,457,185)	(6,147,796,495)	(4,267,541,405)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,200,000,000)	0	(1,200,000,000)	(298,622,791)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,249,875,536	1,916,276,522	12,718,943,204	4,067,056,050
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,059,563,282)	(2,420,119,210)	(14,869,933,546)	(13,086,492,281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,215,044,904	88,813,484	(3,248,709,525)	(13,162,299,163)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	21		(1,607,645,000)	(1,777,707,718)	(1,624,445,000)	(2,277,379,560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	22		2,916,500	204,587,459	440,071,659	220,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)	0	(10,000,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,000,000,000	0	10,000,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142,960,070	3,119,877	275,368,607	24,893,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,461,768,430)	(1,570,000,382)	(909,004,734)	(2,032,485,753)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,500,000,000	6,025,980,300	15,360,000,000	10,037,375,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,904,370,000)	(3,777,000,000)	(18,363,740,000)	(4,602,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,870,957,758)	(2,338,644,800)	(1,870,957,758)	(2,342,584,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,275,327,758)	(89,664,500)	(4,874,697,758)	3,092,790,200
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2,522,051,284)	(1,570,851,398)	(9,032,412,017)	(12,101,994,716)
- tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,223,548,878	1,176,653,498	15,733,909,611	11,707,796,816
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.3	6,701,497,594	(394,197,900)	6,701,497,594	(394,197,900)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thịnh

Nguyễn Văn Hòa

Ngô Phước



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Kinh doanh & Phát triển nhà Lâm Đồng, theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, với vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn lăm tỷ đồng), trong đó Nhà nước nắm giữ: 13.500.000.000 đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, giao thông thuỷ lợi, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng. Lập quy hoạch, tư vấn kế. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 .
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn được tính theo giá mua thực tế và các chi phí thực tế có liên quan.



Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá mua thực tế thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được xác định dựa theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn,
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trong hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(Vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16" chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Đối với các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:





- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

91
31
101
11
111



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01-Tiền		
- Tiền mặt	1,000,980,494	185,169,278
- Tiền gửi ngân hàng	5,600,517,100	15,448,740,333
- Các khoản tương đương tiền	100,000,000	100,000,000
Cộng	6,701,497,594	15,733,909,611
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	30,864,403,157	37,585,115,472
- Trả trước cho người bán	12,186,410,952	15,882,417,360
- Phải thu khác	1,925,049,997	838,897,981
Cộng	44,975,864,106	54,306,430,813
04-Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	1,393,068,731	783,105,022
- Công cụ, dụng cụ	559,434,421	542,470,616
- Chi phí SX, KD dở dang	112,300,121,377	80,928,768,023
- Thành phẩm	2,851,774,237	4,110,308,724
- Hàng hóa	3,183,863,320	3,860,130,429
Cộng giá gốc hàng tồn kho	120,288,262,086	90,224,782,814
05-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	235,552,614	104,377,066
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	235,552,614	104,377,066
06-Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tạm ứng	1,554,498,569	1,556,616,491
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,170,943,230	1,173,043,230
Cộng	2,725,441,799	2,729,659,721
07-Các khoản phải thu dài hạn		



08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	19,430,772,650	21,961,187,717	4,200,693,983	1,143,783,764	46,736,438,114
- Mua trong năm		80,227,272		48,811,819	129,039,091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	311,806,953				311,806,953
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác (góp vốn liên kết)				345,657,455	345,657,455
Số dư cuối kỳ	19,742,579,603	22,041,414,989	4,200,693,983	846,938,128	46,831,626,703
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,271,049,006	1,973,830,666	675,734,139	641,433,823	4,562,047,634
- Khấu hao trong năm	369,106,972	418,202,938	171,140,909	145,424,619	1,103,875,438
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác (góp vốn liên kết)				57,294,344	57,294,344
Số dư cuối kỳ	1,640,155,978	2,392,033,604	846,875,048	729,564,098	5,608,628,728
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	18,159,723,644	19,987,357,051	3,524,959,844	502,349,941	42,174,390,480
- Tại ngày cuối kỳ	18,102,423,625	19,649,381,385	3,353,818,935	117,374,030	41,222,997,975



09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, Bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6,493,076,950				992,826,995	7,485,903,945
- Mua trong năm	0					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán	0					0
Số dư cuối kỳ	6,493,076,950	0	0	0	992,826,995	7,485,903,945
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	290,694,256				40,523,552	331,217,808
- Khấu hao trong năm	79,756,030				10,130,888	89,886,918
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	370,450,286	0	0	0	50,654,440	421,104,726
3. Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	6,202,382,694	0	0	0	952,303,443	7,154,686,137
- Tại ngày cuối kỳ	6,122,626,664	0	0	0	942,172,555	7,064,799,219



674,932,392

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ(01/01/2011)	6,740,000,000	13,384,377,412	20,124,377,412
- Tăng trong kỳ			0
- Giảm trong kỳ			0
Số dư cuối kỳ(30/06/2011)	6,740,000,000	13,384,377,412	20,124,377,412
2. Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu kỳ(01/01/2011)	684,700,000	620,757,381	1,305,457,381
- Tăng trong kỳ	134,800,000	133,843,778	268,643,778
- Giảm trong kỳ			0
Số dư cuối kỳ(30/06/2011)	819,500,000	754,601,159	1,574,101,159
3. Giá trị còn lại của TSCĐVH			0
- Tại ngày 01/01/2011	6,055,300,000	12,763,620,031	18,818,920,031
- Tại ngày 30/06/2011	5,920,500,000	12,629,776,253	18,550,276,253



	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
13- Đầu tư tài chính dài hạn		
14- Tài sản dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Chi phí trả trước dài hạn	2,076,055,056	2,125,120,399
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	185,143,000	185,143,000
Cộng	2,261,198,056	2,310,263,399
15- Nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
15.1- Vay và nợ ngắn hạn	11,959,487,370	3,690,000,473
15.2- Phải trả người bán	19,041,133,696	25,784,430,055
15.3- Người mua trả trước	32,508,314,784	26,454,527,065
15.4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,433,539,575	4,834,128,997
- Thuế giá trị gia tăng	0	1,090,151,175
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,337,089,275	3,736,507,822
- Thuế thu nhập cá nhân	28,437,439	0
- Thuế tài nguyên	59,640,761	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8,372,100	7,470,000
15.5- Phải trả người lao động	511,568,638	502,097,306
15.6- Chi phí phải trả	589,003,233	591,857,756
15.7- Các khoản phải trả khác	21,110,346,227	16,532,326,417
- Kinh phí công đoàn	256,910,033	171,983,017
- Bảo hiểm xã hội, y tế	41,288,450	246,654,314
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,812,147,744	16,113,689,086
Cộng nợ ngắn hạn	89,153,393,523	78,389,368,069
16- Nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
16.1- Vay và nợ dài hạn	84,570,477,089	84,747,027,500
16.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	(26,330,625)	0
Cộng nợ dài hạn	84,544,146,464	84,747,027,500

580
CÔ
PH
ĐÀ
LẠT



17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm (01/01/2011)	45,000,000,000	15,984,469,356	104,916,314	782,289,903	290,355,294	7,778,308,440
Tăng vốn trong năm						2,364,581,524
Lợi nhuận trong năm						
Tăng khác						(4,500,000,000)
Trả cổ tức năm 2010						(1,992,646,869)
Trích lập các quỹ			726,103,124	844,362,496	422,181,249	
Chi thù lao HĐQT, BKS			111,100,000			(193,954,952)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(12,387,613)
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	45,000,000,000	15,984,469,356	719,919,438	1,626,652,399	712,536,543	3,443,900,530

NG
L
T



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	13,500,000,000	13,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	31,500,000,000	31,500,000,000
Cộng	45,000,000,000	45,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ :		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45,000,000,000	45,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	45,000,000,000	45,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,500,000	4,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,500,000	4,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,500,000	4,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	4,500,000	4,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/ CP		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1,626,652,399	782,289,903
- Quỹ dự phòng tài chính	712,536,543	290,355,294
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	719,919,438	104,916,314
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	458,947,820	600,464,868

014
 TỶ
 A
 IT
 M D



*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để dự phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như: thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính, Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của HĐQT

18- Nguồn kinh phí

19- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02/2011	Quý 02/2010
- Doanh thu bán hàng và cấp dịch vụ	44,057,646,508	52,452,435,291
Cộng	44,057,646,508	52,452,435,291
20- Các khoản giảm trừ doanh thu		
21- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02/2011	Quý 02/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	44,057,646,508	52,452,435,291
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	44,057,646,508	52,452,435,291
22- Giá vốn hàng bán	Quý 02/2011	Quý 02/2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	38,313,451,964	48,436,795,972
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	38,313,451,964	48,436,795,972
23- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02/2011	Quý 02/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143,007,608	110,515,408
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	143,007,608	110,515,408
24- Chi phí tài chính	Quý 02/2011	Quý 02/2010
- Lãi tiền vay	1,363,733,116	884,700,670
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1,363,733,116	884,700,670
25- Chi phí bán hàng	593,737,331	38,818,955
26- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,301,395,993	2,615,414,351
27- Thu nhập khác	(428,657,673)	408,578,005
28- Chi phí khác		115,827,562
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02/2011	Quý 02/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế iện hành	299,919,510	219,992,799
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	299,919,510	219,992,799



30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

VI- Những thông tin khác

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Thịnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Ngô Phước

C.T.C.P